

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA
PHẠM NGỌC THẠCH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 253/TĐHYKPNT-TBDA
V/v mời tham gia báo giá dự toán mua
sắm “Mua sắm hóa chất thí nghiệm
phục vụ giảng dạy cho Khoa Dược
năm 2026”

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Quý nhà cung cấp.

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đang triển khai dự toán mua sắm
“Mua sắm hóa chất thí nghiệm phục vụ giảng dạy cho Khoa Dược năm 2026”.

Để có cơ sở lập giá dự toán, nhà trường kính mời các đơn vị có đủ năng lực
và quan tâm đến dự toán mua sắm “Mua sắm hóa chất thí nghiệm phục vụ giảng dạy
cho Khoa Dược năm 2026” gửi Thư báo giá được niêm phong về Trường Đại học Y
khoa Phạm Ngọc Thạch theo phụ lục bảng yêu cầu báo giá.

Thành phần hồ sơ gồm:

1. Bảng báo giá hàng hóa (bao gồm toàn bộ chi phí như: thuế GTGT và các chi
phí liên quan khác).

2. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu **90 ngày**.

Kính đề nghị Quý đơn vị gửi hồ sơ nêu trên bằng cả hai hình thức sau:

2.1. Qua địa chỉ e-mail: thietbi@pnt.edu.vn

2.2. Trực tiếp về Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

Địa chỉ: Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Số 02 Đường Dương Quang Trung, Phường Hòa Hưng, TP. Hồ Chí Minh.

Thời gian gửi: trước 16 giờ 00 phút, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Chi tiết liên hệ: KS. Nguyễn Xuân Hòa, Chuyên viên Phòng Thiết Bị Dự Án, số
điện thoại: 0914720035

**Lưu ý về tư cách hợp lệ của nhà thầu tham gia báo giá:*

- Đối với nhà thầu, nhà đầu tư trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên
hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư
nước ngoài đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối
với nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài: có đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật
nước ngoài;

- Hạch toán tài chính độc lập;

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

- Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

- Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

- Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tập thể lãnh đạo;
- P.CNTT (để đăng Website);
- Lưu: VT, TBDA-XH (02b).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

TS. BS. Phạm Quốc Dũng

PHỤ LỤC

(Đính kèm Công văn số: 253 /TĐHYKPNT-TBDA ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

BẢNG YÊU CẦU BÁO GIÁ

(Ghi chú: Cung cấp đầy đủ hồ sơ năng lực và giấy phép của đơn vị kinh doanh về hóa chất chào giá)

Gói 1: Hóa chất chuyên ngành Dược lý phục vụ giảng dạy cho Khoa Dược

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (tương đương hoặc tốt hơn)	Quy cách (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
1	DMEM, high glucose	- Môi trường dạng lỏng dùng để nuôi cấy tế bào động vật. - Dòng tế bào: HeLa, 293, Cos-7 và PC-12. - Nồng độ Glucose: 4500 mg/L - Không có nguồn gốc động vật - Đã lọc vô trùng	Châu Mỹ	Chai 500ml	ml	5000		
2	DMEM/F-12	Môi trường dạng lỏng dùng để nuôi cấy tế bào động vật. Dòng tế bào: MDCK, tế bào thần kinh đệm, nguyên bào sợi, tế bào nội mô người và nguyên bào sợi chuột. - Không có nguồn gốc động vật - Đã lọc vô trùng	Châu Mỹ	Chai 500ml	ml	1000		
3	PBS (10X), pH 7.4	Dạng lỏng, dùng để nuôi cấy tế bào động vật có vú. - Độ vô trùng: Lọc vô trùng - Nồng độ: 10X - pH: 7.4 - Không có Sodium Pyruvate	Châu Mỹ	Chai 500ml	ml	500		

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (tương đương hoặc tốt hơn)	Quy cách (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
4	Penicillin/Streptomycin (Pen/Strep), 100x	Hỗn hợp kháng sinh để bổ sung vào môi trường nuôi cấy tế bào, chống lại sự nhiễm khuẩn của vi khuẩn Gram âm cũng như Gram dương. - Nồng độ: 100X - Đã lọc vô trùng.	Châu Mỹ	Chai 100ml	ml	100		
5	Recovery™ Cell Culture Freezing Medium	Môi trường đông lạnh hoàn chỉnh, sẵn sàng sử dụng để bảo quản đông lạnh nhiều loại tế bào động vật có vú, bao gồm CHO-S, CHO-K1, HEK 293, Jurkat và NIH 3T3. - Tuân thủ các yêu cầu sản xuất cGMP và được chứng nhận theo tiêu chuẩn ISO 13485	Châu Mỹ /Châu Âu	Chai 50ml	ml	50		
6	Trypan Blue Solution, 0.4%	Loại tế bào: Tế bào động vật có vú - Màu sắc: blue - Nồng độ: 0,004 - Phương pháp phát hiện: Đo màu - Ứng dụng: Đếm tế bào	Châu Mỹ	Chai 100ml	ml	100		
7	Trypsin-EDTA (0.25%), phenol red	Dùng trong phân ly tế bào, chuyển dòng tế bào nuôi cấy thông thường và phân ly mô sơ cấp. Nồng độ: 1X - Đã lọc vô trùng. - Nguồn gốc động vật	Châu Mỹ	Chai 500ml	ml	500		

Gói 2: Hóa chất thông dụng phục vụ thí nghiệm cho Khoa Dược

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>trương đương hoặc tốt hơn</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
1	Aceton - CH_3COCH_3	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	4000		
2	Acid acetic - CH_3COOH	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	23500		
3	Acid benzoic - $\text{C}_6\text{H}_5\text{COOH}$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 250 gr	gr	1250		
4	Acid boric - H_3BO_3	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	1000		
5	Acid citric - $\text{CH}_2\text{COOH}-\text{C}(\text{OH})\text{COOH}-\text{CH}_2\text{COOH}$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	2000		
6	Acid formic - HCOOH	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	2500		
7	Acid gallic - $\text{C}_7\text{H}_6\text{O}_5 \cdot \text{H}_2\text{O}$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr, chai 250 gr ...	gr	1000		
8	Acid hydrochloric - HCl	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 37%%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	9000		
9	Acid mercaptoacetic - HSCH_2COOH	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 98%	Châu âu hoặc G7	Chai 1000 ml	ml	1000		

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (tương đương hoặc tốt hơn)	Quy cách (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
10	Acid nitric - HNO_3	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 65%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	4000		
11	Acid oxalic - $(\text{COOH})_2$	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	1500		
12	Acid perchloric - HClO_4	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 70%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	1000		
13	Acid phosphoric đậm đặc - H_3PO_4	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 85%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	1000		
14	Acid salicylic - $\text{HOC}_6\text{H}_4\text{COOH}$	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 250 gr	gr	2500		
15	Acid silicotungstic - $\text{H}_4\text{O}_{40}\text{SiW}_{12}$	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 25 gr	gr	75		
16	Acid sulfanilic - $\text{C}_6\text{H}_7\text{NO}_3\text{S}$	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 100 gr	gr	100		
17	Acid sulfuric - H_2SO_4	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 98%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	6500		
18	Amoni acetat - $\text{CH}_3\text{COONH}_4$	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	1500		
19	Amoni clorid - NH_4Cl	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	500		

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>tương đương hoặc tốt hơn</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
20	Amoni hydroxyd - NH ₄ OH	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	14500		
21	Anhydrid acetic - (CH ₃ CO) ₂ O	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 1000 ml	ml	14000		
22	Antimony trichloride - SbCl ₃	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 500 gr, chai 250 gr ...	gr	1500		
23	Bạc nitrat - AgNO ₃	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,8%	Châu Á	Chai 100 gr	gr	700		
24	Bari clorid - BaCl ₂	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	1500		
25	Benzyl alcohol - C ₆ H ₅ CH ₂ OH	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	500		
26	Bismuth nitrate basic - Bi(NO ₃) ₃ .5H ₂ O	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	1500		
27	Calci carbonat - CaCO ₃	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	500		
28	Calci clorid dihydrat - CaCl ₂ .2H ₂ O	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 96%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	500		
29	Calci hydroxyd - Ca(OH) ₂	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: >95%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	1000		

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (tương đương hoặc tốt hơn)	Quy cách (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
30	CaSO ₄ bão hòa/H ₂ O - CaSO ₄ .2H ₂ O	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	1000		
31	Chỉ thị Calcon - C ₂₀ H ₁₃ N ₂ NaO ₅ S	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) - Độ hòa tan: 20 g/l - Nhiệt độ bảo quản: 5°C - 30°C	Châu Á	Chai 25 gr	gr	25		
32	Chỉ thị Đen Eriocrom T - C ₂₀ H ₁₃ N ₃ O ₇ S.Na	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) ĐĐND: Ở dạng khử proton, nó có màu xanh lam.	Châu Á	Chai 25 gr	gr	75		
33	Chỉ thị đỏ trung tính - C ₁₅ H ₁₇ ClN ₄	Độ tinh khiết: ≥90% Ngoại quan: Bột tinh thể đỏ hoặc đỏ sẫm Khối lượng phân tử: 288.78 g/mol Tính tan: Tan trong nước và ethanol	Châu Á	Chai 25 gr	gr	50		
34	Chỉ thị màu đỏ methyl - C ₁₅ H ₁₅ N ₃ O ₂	Màu sắc: Tinh thể màu đỏ sẫm hoặc bột màu đỏ Phạm vi chỉ thị pH: \ (4.4) đến \ (6.2)	Châu Á	Chai 25 gr	gr	250		
35	Chỉ thị màu xanh lục bromocresol - C ₂₁ H ₁₄ Br ₄ O ₅ S	Khối lượng mol: 698.01 g/mol Nhiệt độ nóng chảy: 225°C Độ hòa tan trong nước: Ít tan	Châu Á	Chai 25 gr, chai 10 gr	gr	100		
36	Chỉ thị methyl da cam - C ₁₄ H ₁₅ N ₃ O ₃ S.Na	Ngoại quan: Là một chất rắn dạng bột màu da cam	Châu Á	Chai 25 gr	gr	125		

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>trương đương hoặc tốt hơn</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
		Khối lượng phân tử: 327,33 g/mol Khối lượng riêng: 1,28 g/cm ³ Nhiệt độ nóng chảy: > 300°C Nhiệt độ sôi: 249°C Độ hòa tan trong nước: 0,5g / 100 mL Không tan trong etanol						
37	Chỉ thị tím tinh thể - C ₂₅ H ₃₀ N ₃ .Cl	Màu sắc: Khi hòa tan trong nước sẽ cho màu tím-lam đậm. Dạng bên ngoài: Là tinh thể màu tím sáng hoặc tím đậm. Có thể có màu trắng đến vàng khi ở dạng tinh thể khô. Tính tan: Hòa tan tốt trong nước và các dung môi hữu cơ như etanol và metanol.	Châu Á	Chai 25 gr	gr	100		
38	Chỉ thị Xanh methylen - C ₁₆ H ₁₈ N ₃ S.Cl	Chất rắn màu xanh lam, tan trong nước và ethanol, dung dịch có màu xanh đặc trưng.	Châu Á	Chai 25 gr	gr	100		
39	Cloroform - CHCl ₃	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	15000		

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>trương đương hoặc tốt hơn</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
40	DI Water	Tiêu chuẩn : HPLC Độ tinh khiết: 100%	Châu Âu hoặc G7	Chai 1000 ml, chai 2500 ml ...	ml	5000		
41	Dicloromethan - CH_2Cl_2	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	4500		
42	Diethyl amin - $(\text{C}_2\text{H}_5)_2\text{NH}$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	500		
43	DMSO - $(\text{CH}_3)_2\text{SO}$	Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 99.5% Dung môi hữu cơ, độ phân cực cao, có tính dung môi đặc biệt cho các hóa chất hữu cơ và vô cơ.	Châu Á	Chai 500 ml	ml	2500		
44	Đỏ phenol - $\text{C}_{19}\text{H}_{14}\text{O}_5\text{S}$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99%	Châu Á	Chai 25 gr	gr	50		
45	Đồng sulfat khan - CuSO_4	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5% Dạng bột màu trắng	Châu Á	Chai 500 gr	gr	5000		
46	Dung dịch chuẩn clorid 1000 ppm	Code : 119897 Tỉ trọng : 0,998 g / cm^3 (20 °C)	Châu Âu hoặc G7	Chai 500 ml	ml	1000		
47	Dung dịch chuẩn đo độ dẫn điện 1413 $\mu\text{S}/\text{cm}$ -	Phù hợp	Châu Âu hoặc G7	Chai 500 ml	ml	3000		

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>tương đương hoặc tốt hơn</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
48	Dung dịch chuẩn pH 4,0		Châu Âu hoặc G7	Chai 500 ml	ml	3500		
49	Dung dịch chuẩn pH 7,0		Châu Âu hoặc G7	Chai 500 ml	ml	3500		
50	Dung dịch chuẩn sulfat 1000 ppm		Châu Âu hoặc G7	Chai 500 ml	ml	1000		
51	Dung dịch hiệu chuẩn độ dẫn 12880 $\mu\text{S}/\text{cm}$ (12.88 ms/cm) -		Châu Âu hoặc G7	Chai 500 ml	ml	2000		
52	Ethanol 70 độ - $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$	Cồn Ethanol Nồng độ: 70%	Châu Á	Can 30 lít	Can	1		
53	Ethanol 96 độ - $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$	Cồn Ethanol Nồng độ: 96%	Châu Á	Can 30 lít	Can	10		
54	Ethanol ethylic tuyệt đối - $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.7%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	6000		
55	Ethanol tuyệt đối - $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 1000 ml	ml	15000		
56	Ether ethylic - $(\text{C}_2\text{H}_5)_2\text{O}$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	7000		
57	Ethyl acetat - $\text{CH}_3\text{COOC}_2\text{H}_5$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 ml	Chai	4500		

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>tương đương hoặc tốt hơn</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
58	FeCl ₃ - FeCl ₃ .6H ₂ O	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	Chai	3000		
59	Fehling A	Thành phần: Fehling A chứa dung dịch đồng(II) sunfat - CuSO ₄	Châu Á	Chai 500 ml	ml	500		
60	Fehling B	Thành phần: dung dịch này gồm kali natri tartrat và NaOH được hòa tan trong nước cất và định mức đến 500 mL	Châu Á	Chai 500 ml	ml	500		
61	Gelatin	Dạng bột: Hạt nhỏ, màu vàng nhạt, cân cân đo chính xác và cân ngâm nước để kích hoạt trước khi dùng.	Châu Á	Chai 500 gr	gr	3500		
62	Glucose - C ₆ H ₁₂ O ₆	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	2000		
63	Glycerin - C ₃ H ₈ O ₃	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	4500		
64	Hexamethylenetetramin - C ₆ H ₁₂ N ₄	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Hàm lượng: 99%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	500		
65	Hydrazin sulfat - NH ₂ NH ₂ .H ₂ SO ₄	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Hàm lượng: 98%	Châu Á	Chai 100 gr	gr	100		
66	Hydroxylamin hydroclorid - HONH ₂ .HCl	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent)	Châu Á	Chai 250 gr, chai 100 gr ...	gr	1500		

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>tương đương hoặc tốt hơn</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
		Tính chất: Chất rắn kết tinh màu trắng, hút ẩm, dễ tan trong nước và cồn						
67	Indigo carmine - $C_{16}H_{10}N_2O_8S_2.2Na$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Tính chất Màu xanh lam ở pH kiềm (11.4) và chuyển sang màu vàng khi bị khử. Có màu xanh tím hoặc xanh lam đậm.	Châu Á	Chai 100 gr, chai 25 gr ...	gr	300		
68	Iod - I_2	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5% Dạng tinh thể màu tím đen	Châu Á	Chai 250 gr	Chai	1750		
69	Iod monoclorid (ICl) - ICl	Tiêu Chuẩn : AR (Analytical Reagent) tính chất: chất lỏng tinh thể màu đen hoặc màu nâu đỏ.	Châu Á	Chai 500 ml/ống chuẩn	ml	1500		
70	Kali clorid - KCl	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5% Dạng tinh thể màu trắng	Châu Á	Chai 500 gr	gr	2000		
71	Kali hydroxyd (KOH) - KOH	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Hàm lượng: 90%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	2000		
72	Kali iodid - KI	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	3000		

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (tương đương hoặc tốt hơn)	Quy cách (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
73	Kali permanganat - KMnO_4	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	3000		
74	Kẽm sulfat - $\text{ZnSO}_4.7\text{H}_2\text{O}$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	4500		
75	Methyl salicylat - $\text{C}_8\text{H}_8\text{O}$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.8%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	1000		
76	Natri acetat - CH_3COONa	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	4500		
77	Natri bisulfit - NaHSO_3	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	1500		
78	Natri borat - $\text{Na}_2\text{B}_4\text{O}_7.10\text{H}_2\text{O}$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	500		
79	Natri carbonat - Na_2CO_3	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.8%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	4000		
80	Natri citrat - $\text{C}_6\text{H}_5\text{Na}_3\text{O}_7.2\text{H}_2\text{O}$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	3000		
81	Natri clorid - NaCl	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	4000		
82	Natri hydrocarbonat - NaHCO_3	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	2000		

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>tương đương hoặc tốt hơn</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
83	Natri hydroxid - NaOH	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 96%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	5000		
84	Natri nitrit - NaNO ₂	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	1500		
85	Natri nitroprussiat - C ₅ FeN ₆ Na ₂ O.2H ₂ O	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99%	Châu Á	Chai 100 gr	gr	200		
86	Natri sulfat - Na ₂ SO ₄	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	3500		
87	Natri sulfit - Na ₂ SO ₃	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	500		
88	Natri thiosulfat - Na ₂ S ₂ O ₃	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	2500		
89	n-Butanol - BuOH	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	3000		
90	n-hexan - C ₆ H ₁₄	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	10000		
91	Nhôm (III) clorid - AlCl ₃ .6H ₂ O	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: >97%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	500		

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (tương đương hoặc tốt hơn)	Quy cách (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
92	Nitrobenzaldehyd - (NO ₂)C ₆ H ₄ CHO	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 98%	Châu Á	Chai 25 gr, chai 250 gr ...	gr	250		
93	Nước Javel -	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 5.5%	Châu Á	Chai 500 ml	Chai	8		
94	Oxy già đậm đặc (30%) - H ₂ O ₂	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 30%	Châu Á	Chai 500 ml	Chai	11		
95	PDAB (p- dimethylamino benzaldehyd) - C ₉ H ₁₁ NO	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 5.5%	Châu Á	Chai 25 gr, chai 100 gr ...	gr	100		
96	Petroleum ether 30-60	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nhiệt độ sôi : 30-60oC	Châu Á	Chai 500 ml	ml	7500		
97	Propylen glycol - C ₃ H ₈ O ₂	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) *Được sử dụng trong hầu hết các phòng thí nghiệm hóa-sinh, bào chế dược và y tế *Điểm nóng chảy: -59 °C, Công thức: C ₃ H ₈ O ₂ *Mật độ: 1,04 g/cm ³ *Độ hòa tan trong nước: Độ trộn lẫn *Độ tan trong ethanol: Độ trộn lẫn *Độ nhớt: 0.042 Pa.s	Châu Á	Chai 500 ml	ml	500		

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>tương đương hoặc tốt hơn</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
98	Sắt (II) amoni sunfat - $(\text{NH}_4)_2\text{Fe}(\text{SO}_4)2.6\text{H}_2\text{O}$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	500		
99	Sudan III - $\text{C}_{22}\text{H}_{16}\text{N}_4\text{O}$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Thông tin tính chất vật lý *Nhiệt độ nóng chảy: 199 °C (phân hủy) *Nhiệt độ bảo quản: Trữ ở nhiệt độ +5°C đến +30°C.	Châu Á	Chai 100 gr, chai 25 gr...	gr	200		
100	Than hoạt tính	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Túi 500 gr	gr	1500		
101	Thioacemid - CH_3CSNH_2	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99%	Châu Á	Chai 25 gr	gr	75		
102	Thuốc nhuộm kép	Trong 100ml đã bao gồm lục iod và carmine vì vậy chỉ cần nhuộm 1 lần sẽ cho 2 màu	Châu Á	Chai 100 ml	ml	200		
103	Tinh bột (starch soluble) - $(\text{C}_6\text{H}_{10}\text{O}_5)_n$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Là một dạng carbohydrate phức tạp, tồn tại dưới dạng bột mịn màu trắng.	Châu Á	Chai 500 gr	gr	3500		
104	Trilon B (EDTA) - $\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{N}_2\text{O}_8\text{Na}_2.2\text{H}_2\text{O}$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 250 gr	gr	1250		
105	Vanillin - $\text{C}_8\text{H}_8\text{O}_3$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent)	Châu Á	Chai 100 gr	gr	400		

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>tương đương hoặc tốt hơn</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
		Được sử dụng rộng rãi làm chất tạo hương trong thực phẩm, đồ uống, nước hoa và dược phẩm						
106	Xanh bromothymol - $C_{27}H_{28}O_5Br_2S$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Dạng rắn, màu tím. Khối lượng phân tử khoảng 624.38g/mol. Nhiệt độ nóng chảy là 202oC	Châu Á	Chai 10 gr, chai 25 gr ...	gr	25		
107	Xanthidrol - $C_{13}H_{10}O_2$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Ứng dụng: Kiểm tra nồng độ urê trong máu	Châu Á	Chai 100 gr	gr	100		
108	λ -Carrageenan/ Carragenan Commercial Grade, Suitabel & (Carrageenan phù hợp cho chuẩn bị gel 25g) - Cas 9000-07-1	Thành phần: Polysaccharide tự nhiên từ rong biển đỏ. Dạng bào chế: Bột. Chức năng chính: Làm đặc, tạo cấu trúc gel, ổn định nhũ hóa	Châu Mỹ	Chai 25gr	gr	25		
109	Thuốc nhuộm Fluorescein / Chỉ thị Fluorecein Sodium - $C_{20}H_{10}Na_2O_5$	Thường có màu cam/đỏ khi ở dạng bột hoặc dung dịch đậm đặc, nhưng chuyển sang màu vàng-lục khi bị kích thích bởi ánh sáng phù hợp	Châu Á	Chai 25gr	gr	25		